

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2026/DS-ST

Ngày: 04-3-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Xuân Khanh;

2. Ông Nguyễn Minh Trí.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Xuân

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh:**

Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 667/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp B, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

+ Ông Hồ Văn T, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Hà Tĩnh; địa chỉ liên lạc: Số E N, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Hoặc:

+ Ông Lê Văn N, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Thôn I, xã T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Số E N, khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1971; địa chỉ: Số C đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2025 và quá trình giải quyết, đại diện nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:** Giữa ông Nguyễn Minh Đ1 và ông Đoàn Văn Đ có mối quan hệ bạn bè nên cần tiền để mua gỗ làm ăn, ông Đ1 đã vay của ông Đ tổng số tiền 200.000.000đ, cụ thể như sau:

Ngày 21/8/2024 cho vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 2%, nhưng để tạo niềm tin cho ông Đ, hai bên không ký hợp đồng vay tiền mà ký hợp đồng đặt cọc đối với phần đất diện tích 3180,6m², thửa số 597, 688, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã P, thành phố B (nay là) phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30/8/2024, ông Đ1 tiếp tục vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất vẫn là 2%, được ông Đ1 ký nhận vào mặt sau của Hợp đồng đặt cọc ngày 21/8/2024.

Quá trình vay, ông Đ1 chỉ trả cho ông Đ 02 tháng là tháng 9/2024 và tháng 10/2024 tiền lãi với số tiền 8.000.000đ, từ tháng 11/2024 đến nay ông Đ1 không còn trả lãi cũng không trả cho ông Đ số tiền gốc nào, đã nhiều lần ông Đ liên hệ nhưng không liên hệ được, ông Đ1 cố tình né tránh và bán nhà đi nơi khác sinh sống nên buộc ông Đ phải khởi kiện, yêu cầu:

+ Hủy hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 21/8/2024 được ký kết giữa ông Đoàn Văn Đ với ông Nguyễn Minh Đ1 đối với phần đất diện tích 3180,6m², thửa số 597, 688, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã P, thành phố B (nay là) phường P, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Buộc ông Nguyễn Minh Đ1 trả lại cho ông Đoàn Văn Đ số tiền cọc là 200.000.000đ và 28.000.000đ tiền lãi, tổng cộng 228.000.000đ.

Theo đơn khởi kiện, ông Đ yêu cầu ông Đ1 trả mức lãi 2%/tháng. Tuy nhiên, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả mức lãi là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng tính từ ngày 01/11/2024 đến khi xét xử sơ thẩm.

*** Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1:** Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng gồm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:**

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục.

+ Về nội dung, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền*: Yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn Đ là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa*: Đại diện nguyên đơn ông Lê Văn N có đơn xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là được đăng trên B 03 kỳ liên tiếp vào các ngày 14, 15, 16 tháng 01 năm 2026 và phát sóng trên kênh Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông (V) trong 03 ngày liên tiếp 12,13,14 tháng 01 năm 2026 nhưng đến nay ông Nguyễn Minh Đ1 vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] *Về quan hệ pháp luật*: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn, buộc bị đơn trả lại tiền nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định việc nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng đặt cọc chỉ là giả cách cho việc vay tiền nên nguyên đơn yêu cầu tuyên hủy hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn; yêu cầu bị đơn trả số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa ông Nguyễn Minh Đ1 và ông Đoàn Văn Đ ngày 21/8/2024.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn xác định ngày 21/8/2024, ông Đ có cho ông Đ1 vay số tiền 150.000.000 đồng để mua gỗ kinh doanh, thời hạn vay không thỏa thuận, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 2%/tháng. Để tạo niềm tin cho khoản vay nêu trên, ông Đ1 đã ký hợp đồng đặt cọc đối với phần đất diện tích 3180,6m², thửa số 597, 688, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã P, thành phố B (nay là) phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30/8/2024, ông Đ1 tiếp tục vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất vẫn là 2%, ông Đ1 ký nhận tiền vào mặt sau của Hợp đồng đặt cọc ngày 21/8/2024. Quá trình vay, ông Đ1 chỉ trả cho ông Đ 02 tháng tiền lãi với số tiền 8.000.000đ, từ tháng 11/2024 đến nay ông Đ1 không còn trả lãi cũng không trả cho ông Đ số tiền gốc nào. Sự thừa nhận của nguyên đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, có căn cứ xác định Hợp đồng đặt cọc ngày 21/8/2024 giữa ông Nguyễn Minh Đ1 với ông Đoàn Văn Đ là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay tiền nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu: Tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan*”. Đối chiếu với quy định trên thì giao dịch vay tiền ngày 21/8/2024 và ngày 30/8/2024 giữa ông Đ, ông Đ1 có hiệu lực và hiện nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ trả lại số tiền nợ gốc 200.000.000đ và tiền lãi theo quy định nên cần xem xét, giải quyết giao dịch vay tiền giữa hai bên.

[2.2] *Về giao dịch vay tiền ngày 21/8/2024 và ngày 30/8/2024 giữa ông Đ và ông Đ1.*

[2.2.1] *Về số tiền nợ gốc 200.000.000đ.*

Xét thấy: Theo như Hợp đồng đặt cọc thì ngày 21/8/2024 ông Đ đã giao cho ông Đ1 số tiền 150.000.000đ, ở mặt sau của hợp đồng đặt cọc có thể hiện “*Hôm nay ngày 30.8 tôi Nguyễn Minh Đ1 có nhận thêm số tiền 50.000.000đ, tổng số tiền đã nhận 200.000.000đ*”, phía dưới nội dung ông Đ1 đã ký tên và ghi rõ họ tên Nguyễn Minh Đ1. Nguyên đơn thừa nhận khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất vay bằng lời nói là 2%/tháng và ông Đ1 đã trả được cho ông Đ 02 tháng tiền lãi với số tiền 8.000.000đ.

Phía bị đơn đã được Tòa án thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*...Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực...*”. Đối chiếu quy định của pháp luật, việc các bên thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng là không đúng quy định của pháp luật và phần vượt quá lãi suất 1,66%/tháng sẽ không có hiệu lực pháp luật.

Tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định như sau “*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên*

vay”. Đối chiếu quy định nêu trên, số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi nên cần tính lại lãi suất bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn cho rằng: Hai bên thỏa thuận 30 ngày từ ngày 21/8/2024 đến ngày 21/9/2024 sẽ ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng là nhằm mục đích ghi thời hạn vay tiền ông Đ1 phải trả và phía ông Đ1 đã trả được 02 tháng tiền lãi. Do đó, thời gian tính tiền lãi của số tiền 150.000.000đ được xác định là ngày 21/8/2024; thời gian tính tiền lãi của số tiền 50.000.000đ được xác định là ngày 30/8/2024, cụ thể như sau:

Tiền lãi từ ngày 21/8/2024 đến ngày 21/10/2024 là $150.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 02 \text{ tháng} = 4.980.000đ$.

Tiền lãi từ ngày 30/8/2024 đến ngày 30/10/2024 là $50.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 02 \text{ tháng} = 1.660.000đ$.

Tổng cộng: 6.640.000đ

Số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định $8.000.000đ - 6.640.000đ = 1.360.000đ$, số tiền này sẽ được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Như vậy, tại thời điểm ngày 30/10/2024, số tiền nợ gốc còn lại là 198.640.000đ. Do đó, ông Đ1 có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền nợ gốc là 198.640.000đ.

[2.2.2] *Về tiền lãi*: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi tạm tính từ tháng 11/2024 đến tháng 06/2025 là $200.000.000đ \times 2\%/tháng \times 7 \text{ tháng} = 28.000.000đ$. Ngoài ra, bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi đến khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01/11/2024 đến khi xét xử sơ thẩm.

Xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp hai bên có thỏa thuận trả lãi nhưng không rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi thì mức lãi được xác định mức lãi bằng 50% mức lãi theo quy định khoản 1 điều này. Như vậy, mức lãi 50% của 20%/năm tương đương 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng nên việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi 0,83%/tháng là đúng theo pháp luật quy định nên có căn cứ chấp nhận.

Tiền lãi suất được tính cụ thể như sau: $198.640.000đ \times 16 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 26.379.392đ$.

[2.2.3] Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $198.640.000đ + 26.379.392đ = 225.019.392đ$.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[5]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

+ Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Đ phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Đ đã nộp xong.

+ Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 116, 117, 119, 357, 385, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, hợp đồng vay tài sản*”.

+ Tuyên bố hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa ông Đoàn Văn Đ với ông Nguyễn Minh Đ1 ngày 21/8/2024 vô hiệu.

+ Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1 có trách nhiệm trả cho ông ông Đoàn Văn Đ tổng số tiền 225.019.392đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm chín mươi hai đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 198.640.000đ (Một trăm chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), tiền lãi 26.379.392đ (Hai mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ về việc buộc bị đơn ông Đoàn Văn Đ trả số tiền nợ gốc 1.360.000đ (Một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Đoàn Văn Đ phải chịu và được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp trước đây tại Tòa án.

4. Về án phí sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) ông Đoàn Văn Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002764 ngày 10/7/2025

của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn Đ số tiền 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng).

+ Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ1 phải chịu 11.550.000đ (Mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hằng